TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

Bản án số: 34/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 11-7-2019.
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vanh Si Tha

Bà Chế Thị Hồng Cẩm

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Liệu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông: Chau Pho Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐXX-ST ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lâm Thị Kiều N**,** sinh năm 1991; nơi cư trú: Đường 3/2, khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Minh D, sinh năm 1989; nơi cư trú: Đường 3/2, khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn ly hôn ngày 16-7-2018 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Lâm Thị Kiều N trình bày: Chị và anh Lê Minh D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống chị và anh D có với nhau 02 con chung tên Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 và Lê Lâm Tuệ A, sinh ngày 18-4-2017, chị Ngân, anh D hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn bắt đầu từ năm 2017 đến nay nguyên nhân chính là thường xuyên cải vả, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục chị Ngân yêu cầu xin ly hôn với anh Lê Minh D.

Về con chung: Có hai con chung tên Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 và Lê

Lâm Tuệ A, sinh ngày 18-4-2017. Khi ly hôn chị đồng ý giao cháu Gia T cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng, chị xin được nuôi dưỡng cháu Tuệ Anh, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản ghi lời khai ngày 20-5-2019 bị đơn anh Lê Minh D trình bày: anh và chị Lâm Thị Kiều N tự nguyện sống chung vào năm 2013, có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng anh và chị có với nhau 02 con chung tên Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 và Lê Lâm Tuệ A, sinh ngày 18-4-2017, quá trình chung sống cuộc sống hôn nhân giữa anh D, chị N không hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị N xin ly hôn anh D đồng ý ly hôn.

Về con chung: 02 con chung tên Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 và Lê Lâm Tuệ A, sinh ngày 18-4-2017. Khi ly hôn anh xin nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầy cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyện vọng cháu Lê Lâm Gia T muốn sống chung với cha là Lê Minh D, sau khi cha mẹ ly hôn.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hỏa giải, nguyên đơn chị Lâm Thị Kiều N có mặt, bị đơn anh Lê Minh D đã được Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên họp nhưng anh D vẫn vắng mặt không rỏ lý do, nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Lâm Thị Kiều N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn Lê Minh D; về con chung: xin được nuôi dưỡng cháu Tuệ A, đồng ý giao cháu Gia T cho anh D nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai của anh Lê Minh D: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh D không có mặt tại phiên tòa theo lời khai anh D: Anh D đồng ý ly hôn, xin được nuôi dưỡng 02 cháu Gia T và Tuệ A, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc chấp hành pháp luật:

Nguyên đơn và bị đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do là chưa đảm bảo quy định tại Điều 70 và Điều 72 BLTTDS năm 2015

- Về ý kiến việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa nhận thấy: Vào ngày 01-3-2013 chị N và anh D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn được xem là quan hệ hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do anh D không quan tâm đến gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt mặc dù chị N đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được, nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị N xin được ly hôn với anh D. Căn cứ vào biên bản xác minh ngày 16-5-2019 vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh D không quan tâm đến gia đình, mặc khác căn cứ vào biên bản lấy lời khai của anh D thì anh D cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh anh cũng đồng ý ly hôn. Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N với anh D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 và Lê Lâm Tuệ A, sinh ngày 18-4-2017, cháu Gia T có nguyện vọng muốn sống cùng cha và anh D xin được nuôi dưỡng cháu Gia T, vì vậy đề nghị giao cháu Gia T cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Tuệ A, chị N và anh D đều xin nuôi dưỡng, xét thấy cháu Tuệ A sinh ngày 18-4-2017, đến thời điểm xét xử ngày 11-7-2019, cháu Tuệ A chưa đủ 36 tháng tuổi, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình con dưới 36 tháng tuổi do mẹ nuôi dưỡng, bên cạnh đó cháu Tuệ A còn nhỏ cần có sự chăm sóc của mẹ, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Tuệ A cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lê Minh D cư trú tại khóm 2, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, quan hệ tranh chấp là quan hệ hôn nhân và gia đình là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê Minh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm, anh D vẫn vắng mặt không rỏ lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với anh Lê Minh D.

[3] Về nội dung tranh chấp: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lâm Thị Kiều N và anh Lê Minh D được xác lập trên cơ sở tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn đúng theo quy định Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống vợ chồng, chị N và anh D có với nhau 02 con chung tên Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 và Lê Lâm Tuệ A, sinh ngày 18-4-2017, Quá trình chung sống chị N và anh D hạnh phúc được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẩn, bắt đầu từ năm 2017, nay chị N xin ly hôn, anh D đồng ý thuận tình ly hôn.

Theo biên bản xác minh ngày 26-9-2018 tại ban khóm 2, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang cho biết cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh D thường xuyên xảy ra mâu thuẩn, chị N và anh D có 02 con chung tên Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 và Lê Lâm Tuệ A, sinh ngày 18-4-2017, hiện nay cháu Gia T do anh D chăm sóc, nuôi dưỡng còn cháu Tuệ A hiện đang do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử nhận thấy Hôn nhân là nhằm giúp vợ chồng xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, nhưng do vợ chồng không có tiếng nói chung trong việc giải quyết cuộc sống gia đình, tuy nhiên giữa chị N và anh D không hạnh phúc trong cuộc sống hôn nhân, bất đồng quan điểm sống, giữa anh và chị không giành thời gian quan tâm chăm sóc gia đình, chia sẻ, động viên nhau trong công việc cũng như trong cuộc sống gia đình.Từ đó Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh D rơi vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của chị Lâm Thị Kiều N về việc yêu cầu ly hôn với anh Lê Minh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: 02 con chung tên Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 và Lê Lâm Tuệ A, sinh ngày 18-4-2017. Khi ly hôn anh D nuôi dưỡng 02 con chung, chị N xin nuôi dưỡng cháu Tuệ A, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng của cháu Gia T muốn được sống cùng cha là Lê Minh D sau khi cha mẹ ly hôn và anh D xin nuôi dưỡng cháu Gia T, chị N đồng ý, đối với cháu Tuệ A ngày 18-4-2017 đến thời điểm xét xử cháu Tuệ A chưa đủ 36 tháng tuổi nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định *" con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi..."*, đối chiếu quy định của pháp luật đến thời điểm xét xử cháu Tuệ A chưa đủ 36 tháng tuổi, bên cạnh đó chị N cũng có công việc buôn bán thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu Tuệ A, hơn nữa do cháu Tuệ A còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ và cũng nhằm tạo điều kiện sự phát triển toàn diện của các cháu Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 cho anh Lê Minh D chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Lê Lâm Tuệ A, sinh ngày 17-4-2017 cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con, do chị N và anh D không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Lâm Thị Kiều N là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình, bà Hân phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39,khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Lâm Thị Kiều N.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lâm Thị Kiều N được ly hôn với anh Lê Minh D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 26, ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung:

Giao cháu Lê Lâm Gia T, sinh ngày 17-11-2012 cho anh Lê Minh D được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Lâm Thị Kiều N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Giao cháu Lê Lâm Tuệ A, sinh ngày 18-4-2017 cho chị Lâm Thị Kiều N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Lê Minh D không cấp dưỡng nuôi con chung

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Lâm Thị Kiều N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu số 0012267 ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Uỷ ban nhân dân xã Vĩnh Gia huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Nữ Ngọc Lan